

CHƯƠNG 1. GIỚI THIỆU VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1. Lý do chọn đề tài

Hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) – hình thành từ tối thiểu bảy thành viên tự nguyện góp vốn và chia sẻ lợi ích giữ vai trò hạt nhân trong tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp Việt Nam. Tính đến cuối 2023, cả nước có hơn 29.000 HTX, trong đó ≈ 19.400 HTXNN (67 %) với 3,4 triệu thành viên; nhiều đơn vị đã liên kết tiêu thụ, ứng dụng công nghệ cao, thành lập doanh nghiệp trực thuộc, xuất-nhập khẩu và trở thành chủ thể OCOP (Bộ NN&PTNT, 2023). Dù vậy, đa số HTXNN vẫn yếu về hạ tầng, quản trị và mở rộng thị trường; minh bạch tài chính – đặc biệt là công bố thông tin (CBTT) trên báo cáo tài chính (BCTC) – vì thế trở thành đòi hỏi cấp bách để HTXNN gây dựng uy tín, tiếp cận vốn và bảo vệ quyền lợi thành viên.

Áp lực CBTT càng lớn ở Tây Bắc, nơi địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt và đa dạng dân tộc thiểu số khiến chi phí vận chuyển cao, lợi nhuận thấp. Khu vực này hiện có 3.713 HTX, trong đó 2.122 HTXNN (≈ 11 % cả nước) với hơn 900.000 thành viên, nhưng hạ tầng kinh tế – kỹ thuật còn yếu; thu nhập bình quân của lao động HTX chỉ 2,5–3,5 triệu đồng/tháng (Thống kê Tây Bắc, 10/2023). Đối với HTX nhỏ vùng cao, thông tin tài chính thiếu đầy đủ, kịp thời sẽ làm giảm niềm tin của thành viên, hạn chế hỗ trợ ngân sách và cản trở vay tín dụng ưu đãi – những nguồn lực sống còn trong bối cảnh chuyển đổi số và truy xuất nguồn gốc nông sản.

Tuy CBTT của HTXNN quan trọng, phần lớn nghiên cứu hiện nay tập trung vào doanh nghiệp vì mục tiêu lợi nhuận, trong khi HTXNN theo đuổi mục tiêu kép: hiệu quả kinh tế song hành cải thiện đời sống cộng đồng. Đặc thù này đòi hỏi khung lý thuyết và bộ chỉ báo CBTT khác biệt, nhưng khoảng trống học thuật về kế toán – tài chính HTX vẫn lớn, nhất là tại vùng dân tộc miền núi. Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên

BCTC của HTXNN Tây Bắc sẽ: (i) hoàn thiện lý luận quản trị tài chính trong mô hình kinh tế tập thể; (ii) cung cấp bằng chứng thực nghiệm để cơ quan quản lý thiết kế chính sách minh bạch và hỗ trợ phù hợp; (iii) tạo cơ sở cho HTXNN nâng cao năng lực quản trị, thu hút nguồn vốn và củng cố niềm tin thành viên.

Từ những phân tích nêu trên, đề tài luận án tiến sĩ với chủ đề **“Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam”**

1.2. Mục tiêu nghiên cứu và câu hỏi nghiên cứu

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án gồm 4 mục tiêu:

1. Xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu về mức độ CBTT và nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN.
2. Xây dựng hệ thống chỉ báo, đo lường mức độ CBTT để đánh giá thực trạng mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn Tây Bắc Việt Nam.
3. Xác định nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.
4. Đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN ở các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

1.2.2. Câu hỏi nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu của Luận án bao gồm:

Thứ nhất, mức độ CBTT và các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT của các HTXNN được nghiên cứu dựa trên khung lý thuyết nào?

Thứ hai, mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc như thế nào?

Thứ ba, những nhân tố nào tác động đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc?

Thứ tư, những giải pháp nào để nâng cao mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc?

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là mức độ CBTT trên BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu tập trung vào những nội dung thuộc về mức độ CBTT trên BCTC và các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN các tỉnh Tây Bắc Việt Nam với những nội dung cụ thể như sau:

- Khái quát một số cơ sở lý thuyết về BCTC, mức độ CBTT trên BCTC; một số mô hình nghiên cứu trước đây liên quan đến CBTT trên BCTC.
- Đề xuất mô hình nghiên cứu mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.
- Xây dựng hệ thống chỉ báo đo lường mức độ CBTT trong HTX dựa vào BCTC.
- Tìm kiếm/ xác định nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam.

Nghiên cứu được thực hiện trong phạm vi các HTXNN tại các tỉnh Tây Bắc Việt Nam với số quan sát là 216 HTXNN trên địa bàn 4 tỉnh Sơn La, Điện Biên và Lai Châu, Lào Cai tương ứng mỗi tỉnh khoảng trên 60 HTXNN.

Số liệu thu thập số liệu sơ cấp được lấy tại thời điểm năm 2024; số liệu thứ cấp được lấy trong năm 2023.

CHƯƠNG 2.

TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI MỨC ĐỘ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Tổng quan các nghiên cứu có liên quan tới đề tài

Có nhiều phương tiện khác nhau để các công ty CBTT như báo cáo thường niên, hội nghị, bài thuyết trình của nhà phân tích, quan hệ nhà đầu tư, báo cáo tạm thời, bản cáo bạch, thông cáo báo chí, trang web, v.v. Báo cáo thường niên của công ty được coi là phương tiện công bố chính thức rất quan trọng, mặc dù tự nó là không đủ trong bối cảnh thị trường vốn (Marston và Shrivies (1991); Epstein và Palepu (1999) vì các phương tiện công khai khác như các cuộc gọi hội nghị và báo cáo tạm thời có thể cung cấp thông tin kịp thời hơn. CBTT bắt buộc là việc chấp hành của DN đối với các quy định, công bố một lượng tối thiểu thông tin, Owusu-Ansah (1998). Trong khi đó CBTT tự nguyện là việc mở rộng khi mà CBTT bắt buộc không đủ để phác họa về tình hình TC và hoạt động của DN. Theo nghĩa nào đó, việc công bố tự nguyện là việc mở rộng và bổ sung cho CBTT bắt buộc theo Chen (2009). Trong điều kiện chất lượng kém của việc CBTT bắt buộc và quy định thị trường không có quyền lực, các nhà quản lý thông qua CBTT tự nguyện để gửi tín hiệu cho thị trường vốn, với hy vọng có được một phản hồi tích cực. Chính lúc trên, nhiều thông tin hơn sẽ được công bố tự nguyện.

CBTT minh bạch giúp giảm bất cân xứng thông tin, hỗ trợ ra quyết định và phân bổ vốn hiệu quả hơn (Adina & Ion, 2008). Tuy vậy, nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra đo lường CBTT là công việc không hề đơn giản vì đặc trưng đa diện và mang tính định tính cao của khái niệm này (Healy và cộng sự, 1999;

Beattie và cộng sự, 2004). Điều đó lý giải vì sao các học giả phát triển nhiều khung đo lường khác nhau, trong đó phổ biến nhất là phương pháp chủ quan (dựa trên điều tra, bảng hỏi, ý kiến chuyên gia) và phương pháp khách quan (dựa trên phân tích nội dung các báo cáo gốc) (Beattie và cộng sự, 2004). Trong nhóm phương pháp khách quan, xây dựng chỉ số CBTT là kỹ thuật được sử dụng rộng rãi để định lượng mức độ thông tin mà DN thực sự công khai (Marston & Shrivies, 1991). Chỉ số CBTT là một danh sách bao quát các hạng mục bao gồm cả thông tin bắt buộc lẫn tự nguyện mà nhà nghiên cứu cho rằng DN có khả năng công bố. Mỗi hạng mục được mã hóa nhị phân: “1” nếu thông tin được tìm thấy, “0” nếu không. Ý tưởng này xuất hiện lần đầu ở Cerf (1961) rồi phát triển mạnh trong các nghiên cứu về sau như Singhvi & Desai (1971), Cooke (1989, 1991, 1992) hay Ahmed & Nicholls (1994).

Khung chỉ số có thể giới hạn trong báo cáo thường niên, nhưng nhiều tác giả mở rộng sang những phương tiện khác (báo cáo bán niên, trang IR, bài thuyết trình phân tích) để thu thập bức tranh toàn diện hơn. Dù phạm vi khác nhau, logic chung là: càng nhiều hạng mục “1”, DN càng minh bạch.

Cooke (1989) đã công thức mã hóa như sau:

$$\text{Index } I_j = \frac{\sum_{i=1}^{m_j} di_j}{\sum_{i=1}^{n_j} di_j}$$

Trong đó:

I_j : Chỉ số CBTT của công ty j , $0 \leq I_j \leq 1$

$d = 1$ nếu mục thông tin i được công bố; $= 0$ nếu mục thông tin i không được công bố

m : số lượng mục thông tin được công bố

n : số lượng tối đa mục thông tin có thể được công bố

Do đó, theo tiêu chuẩn đã thiết lập, các mục thông tin trong Báo cáo TC sẽ được gán giá trị 1 nếu được công bố, 0 nếu có giao dịch xảy ra nhưng không được công bố, không được gán giá trị nếu không có giao dịch tương ứng tại DN. Theo cách trên, các chỉ mục thông tin được theo dõi để xem liệu chúng có được công bố hay không, mỗi chỉ mục được coi là có vai trò bằng nhau trong quá trình đánh giá. Các nghiên cứu của Wallace (1987), Cooke (1989, 1991, 1992), Ahmed và Nicholls (1994), Owusu-Ansah (1998) đã áp dụng phương pháp tiếp cận trên.

Về mặt lý luận, CBTT trên BCTC trong các tổ chức kinh tế đã được phân tích từ nhiều góc độ. Lý thuyết tín hiệu Arrow (1971) và Schipper (1981) cho rằng CBTT là cách thức để tổ chức gửi tín hiệu tích cực đến thị trường nhằm giảm thiểu thông tin bất cân xứng. Lý thuyết đại diện (Jensen & Meckling, 1976) nhấn mạnh CBTT như một công cụ để kiểm soát hành vi của nhà quản lý nhằm bảo vệ lợi ích người sở hữu. Lý thuyết thể chế (DiMaggio & Powell, 1991) chỉ ra rằng các tổ chức chịu áp lực từ môi trường pháp lý và kỳ vọng xã hội buộc phải điều chỉnh hành vi theo hướng minh bạch hóa. Trong khi đó, lý thuyết chi phí chính trị (Watts & Zimmerman, 1986) lý giải rằng các đơn vị lớn, dễ bị giám sát hoặc có lợi nhuận cao thường có xu hướng CBTT nhiều hơn để tránh rủi ro thanh tra, kiểm tra. Các lý thuyết này khi kết hợp sẽ tạo ra khung lý luận tổng hợp để giải thích hành vi CBTT trong bối cảnh đa tầng, đặc biệt phù hợp với tổ chức phi lợi nhuận như HTXNN.

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT trên BCTC thu hút rất nhiều nhà nghiên cứu. Các nghiên cứu kinh điển của Cerf (1961) và Cooke (1989) cho thấy DN lớn có nguồn lực kế toán dồi dào, chịu áp lực giám sát cao từ cổ đông nên thường CBTT chi tiết; phát hiện này được củng cố bởi Bushman & Smith (2001), Penman & Zhang (2002) và Barth và cộng sự (2002). Tuy nhiên, Lang & Lundholm (1993) lập luận rằng công ty nhỏ, để

thu hút vốn và giảm bất cân xứng thông tin, đôi khi CBTT mạnh mẽ hơn, gợi ý mối quan hệ quy mô–CBTT có thể đảo chiều khi động cơ huy động vốn vượt trội lợi ích bảo mật. Về khả năng sinh lợi, dòng nghiên cứu hai chiều cũng xuất hiện. Skinner (1994) và Bhattacharya và cộng sự (2013) chỉ ra DN lợi nhuận thấp công bố nhiều thông tin để giải thích kết quả kém, trong khi Ahmed & Courtis (1999) lại chứng minh doanh nghiệp lãi cao sẵn sàng đầu tư cho minh bạch nhằm duy trì niềm tin nhà đầu tư. Tỷ suất lợi nhuận vì thế được xem là biến tác động lưỡng tính (Healy & Palepu, 2001).

Bên cạnh đó, cấu trúc tài sản và đòn bẩy tài chính đặt DN vào thế lựa chọn giữa minh bạch và bảo mật. Biddle & Hilary (2006) cho rằng giá trị tài sản cố định lớn thúc đẩy công bố chi tiết để gia tăng niềm tin, trong khi Leuz & Verrecchia (2000) cảnh báo nguy cơ giấu thông tin nhằm bảo vệ lợi thế cạnh tranh về công nghệ. Đối với đòn bẩy tài chính, Rajan & Zingales (1995) chứng minh hệ số nợ cao khiến DN dè dặt công khai, trái với quan sát của Huỳnh Thị Vân (2013) rằng đòn bẩy cao khuyến khích minh bạch để trấn an chủ nợ. Khả năng thanh toán tốt thường gắn với công bố đầy đủ (Singhvi, 1967), song Cooke (1989) nhận thấy DN khó khăn thanh toán cũng chủ động chia sẻ nhằm kêu gọi đồng cảm từ thị trường. Thời gian hoạt động tiếp tục tạo nên tranh luận: Bushman và cộng sự (2007) chứng minh DN lâu đời minh bạch hơn nhờ hệ thống kiểm soát chín muồi, trong khi Leuz & Verrecchia (2000) cho rằng “tuổi đời” dài dễ dẫn tới tự mãn, làm giảm động cơ CBTT.

Trình độ kế toán và kiểm tra kiểm soát nội bộ được xem là bộ lọc chất lượng của thông tin. Francis & Krishnan (1999) và Curtis & Turley (2007) khẳng định hệ thống kiểm soát mạnh giúp BCTC rõ ràng, nhưng Cohen và cộng sự (2016) nhắc nhở rằng quá chú trọng tuân thủ có thể làm báo cáo rối rắm, khó hiểu. Tương tự, trong khi Bushman & Smith (2001) ghi nhận đội ngũ kế toán giỏi thúc đẩy minh bạch, Brown và cộng sự (2008) cảnh báo nguy cơ

“quá kỹ thuật” khiến nhà đầu tư phổ thông khó tiếp cận. Cuối cùng, môi trường pháp lý được xem là hàng rào bảo đảm thông tin: các nghiên cứu ở Mỹ và châu Âu (Leuz và cộng sự, 2003; Barth và cộng sự, 2008) đồng thuận rằng quy định chặt chẽ gắn với CBTT cao, song Jones và cộng sự (2018) chỉ ra hiệu lực quy định còn tùy thuộc văn hóa doanh nghiệp.

Tổng hợp các kết quả trái chiều cho thấy mối quan hệ giữa đặc điểm đơn vị và CBTT vừa đa dạng vừa bối cảnh hóa; không tồn tại một công thức tổng quát cho mọi ngành nghề hay quốc gia. Do đó, những nghiên cứu sâu về động cơ quản trị, áp lực chính trị và đặc thù khu vực nhất là tại các thị trường mới nổi và các mô hình đặc thù như hợp tác xã vẫn rất cần thiết để hoàn thiện bức tranh toàn diện về hành vi CBTT.

Tổng hợp các lý thuyết trên và nghiên cứu thực nghiệm trước, nhóm tác giả đề xuất các giả thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến CBTT của HTXNN như sau:

Các giả thuyết nghiên cứu được xây dựng như sau:

- H1: Quy mô HTX có ảnh hưởng tích cực đến mức độ CBTT
- H2: Giá trị tài sản cố định có ảnh hưởng tích cực đến CBTT
- H3: Thời gian hoạt động càng dài, CBTT càng cao
- H4: Trình độ kế toán cao hơn → CBTT tốt hơn
- H5: Các yếu tố tài chính cao hơn → ảnh hưởng đến CBTT
- H6: Kiểm tra – kiểm soát càng chặt chẽ → CBTT càng đầy đủ
- H7: Trình độ quản lý cao hơn → CBTT tốt hơn
- H8: Môi trường pháp lý hỗ trợ tốt → thúc đẩy CBTT

CHƯƠNG 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu kết hợp hai hướng tiếp cận bổ trợ định tính và định lượng theo khuyến nghị đa phương pháp của Lymer và cộng sự (1999). Cấu trúc kết hợp này vừa bảo đảm tính khám phá chiều sâu vốn có của định tính, vừa cho phép kiểm định thống kê mô hình lý thuyết qua định lượng.

3.1. Phương pháp định tính – khám phá, hiệu chỉnh thang đo

Các công trình tiên phong về CBTT như Cerf (1961) hoặc Bollen và cộng sự (2006) đã chứng minh giá trị của phỏng vấn chuyên gia trong giai đoạn thiết kế thang đo. Kế thừa ý tưởng này, tác giả triển khai 12 cuộc phỏng vấn sâu bán cấu trúc tại ba tỉnh đại diện Tây Bắc khu vực có đặc trưng kinh tế, khí hậu và mô hình HTXNN tương đồng. Mẫu chuyên gia được chọn bằng kỹ thuật chọn mẫu lý thuyết nhằm tối đa hóa sự đa dạng tri thức: 4 giảng viên kế toán (PGS.TS/TS), 1 cán bộ Liên minh HTX, 1 cán bộ thuế, 3 giám đốc HTX, 1 thành viên Ban kiểm soát, 1 kế toán trưởng, 1 kế toán viên Tiêu chí nhận mẫu: (i) có kinh nghiệm thực hành hoặc giám sát kế toán HTXNN; (ii) tham gia lập, phê duyệt BCTC; (iii) hiểu hệ quy chiếu pháp lý Thông tư 24/2017/TT-BTC.

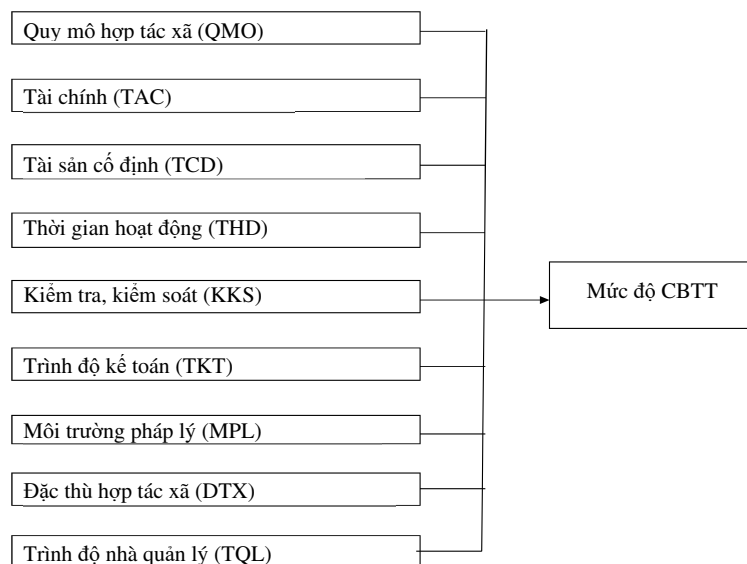
Nội dung phỏng vấn tập trung vào hai nội dung chính: Một là hiệu lực các nhân tố ảnh hưởng tới mức độ CBTT gồm quy mô, khả năng sinh lợi, tài sản cố định, đòn bẩy tài chính, khả năng thanh toán, thời gian hoạt động, kiểm tra kiểm soát, trình độ kế toán, môi trường pháp lý (Owusu-Ansah, 1998; Võ Thị Thùy Trang, 2009). Hai là Thang đo mức độ CBTT danh mục chỉ mục (Cooke, 1989).

Mỗi cuộc thảo luận kéo dài 30–45 phút; biên bản được mã hóa thủ công, sau đó quy nạp thành ma trận ý kiến–tần suất. Kết quả cho thấy tất cả chín nhân

tố đều được đánh giá từ ảnh hưởng đến ảnh hưởng rất mạnh. Riêng tài sản cố định và khả năng thanh toán xuất hiện tỷ lệ 16-25 % ít ảnh hưởng. Chuyên gia đề xuất gom khả năng sinh lợi, đòn bẩy và thanh khoản thành nhóm “năng lực tài chính”, vì ba biến này cùng phản ánh sức khỏe vốn và dòng tiền của HTX, song vẫn giữ thang đo riêng lẻ để bảo tồn tính đặc thù khi phân tích hồi quy. Qua ý kiến của chuyên gia nhóm tác giả bổ sung thêm 2 biến mới là đặc thù hợp tác xã nông nghiệp (DTX) và trình độ nhà quản lý (TQL) vì chúng phản ánh những cơ chế ảnh hưởng riêng biệt đến mức độ CBTT của HTX. Thứ nhất, DTX thể hiện áp lực minh bạch mang tính cơ cấu: HTXNN có cơ sở thành viên đông, mục tiêu kép kinh tế, xã hội và phụ thuộc mùa vụ, đồng thời chịu giám sát từ các chương trình hỗ trợ công. Những đặc điểm ấy vừa làm tăng nhu cầu thông tin của thành viên, vừa đặt ra rào cản vận hành kế toán, do đó ảnh hưởng trực tiếp tới phạm vi và chiều sâu CBTT. Thứ hai, TQL đại diện cho năng lực và thái độ bên trong: giám đốc am hiểu chuẩn mực kế toán, thường xuyên dự tập huấn và coi minh bạch là công cụ huy động vốn sẽ lập BCTC đầy đủ hơn; ngược lại, nhà quản lý thiếu kiến thức hoặc chỉ báo cáo cho đủ sẽ cắt giảm nội dung thuyết minh. Việc đưa DTX và TQL vào mô hình giúp khép kín chuỗi áp lực năng lực hành vi, qua đó nâng cao khả năng giải thích các biến động CBTT trong bối cảnh HTX nông nghiệp Tây Bắc.

Các cụm từ, cấu trúc câu hỏi được Việt hóa bám sát bối cảnh Tây Bắc (Nguyễn Đình Thọ, 2012). Bốn tỉnh được xem là đại diện cấu trúc vùng (địa hình, khí hậu, mô hình HTX) nên bảo đảm tính suy rộng nhưng vẫn khả thi về nguồn lực. Khảo sát toàn Tây Bắc đòi hỏi chi phí lớn, trong khi mẫu 240 HTX đã vượt yêu cầu thống kê và cho phép so sánh nội vùng. Sự kết hợp dữ liệu thứ cấp (BCTC) và phiếu khảo sát đáp ứng khuyến nghị của Nguyễn Thị Tuyết Mai & Nguyễn Vũ Hùng (2015) đối với các thị trường mới nổi – nơi dữ liệu sẵn có hạn chế.

Kết quả hiệu chỉnh tạo nên bảng hỏi chính thức gồm 27 biến quan sát đo lường 9 nhân tố.



3.2. Nghiên cứu định lượng – kiểm định mô hình và giả thuyết

Nghiên cứu thu thập dữ liệu thứ cấp (BCTC năm 2023) của 240 HTXNN tại bốn tỉnh Sơn La, Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai – mỗi tỉnh 60 đơn vị. Điều kiện lọc: HTX có doanh thu, sử dụng lao động, đăng ký trước 01-01-2019 và còn hoạt động. Quy mô mẫu vượt ngưỡng $N \geq 50+8p=122N$ (Yino Feng, 2012) cho 9 biến độc lập. Bảng hỏi trực tuyến (Google Forms/Zalo) và bản in được gửi song song tới giám đốc, kế toán trưởng, kế toán viên và thành viên Ban kiểm soát; 216 phiếu hợp lệ thu hồi.

3.3. Đo lường biến và chỉ số CBTT (biến phụ thuộc)

Để đo lường mức độ CBTT trên BCTC của các HTX nông nghiệp tác giả lựa chọn đo lường không có trọng số vì phương pháp này loại bỏ được tính chủ quan trong cảm nhận của người sử dụng thông tin công bố. Điều này xuất phát

từ đặc thù của HTX nông nghiệp, bao gồm tính chất nhỏ lẻ, khả năng quản lý tài chính hạn chế và sự đa dạng về cơ cấu tài chính giữa các HTX. Phương pháp này dễ dàng tạo ra các phép so sánh mức độ CBTT trên BCTC giữa các HTX dựa trên tỷ lệ thông tin được công bố. Việc áp dụng phương pháp này trong nhiều kỳ kế toán khác nhau giúp đánh giá tiến trình cải thiện về CBTT của HTX theo thời gian, từ đó giúp quản lý và giám sát sự phát triển của tổ chức.

Cơ sở xây dựng chỉ mục căn cứ theo quy định của Pháp luật Việt Nam, BCTC của các HTX được quy định tại Thông tư số 24/2017/TT-BTC ngày 28/3/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán HTX. Hệ thống chỉ mục được xây dựng dựa trên hệ thống BCTC của Hợp tác xã gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Thuyết minh BCTC. Mỗi một thông tin trình bày trên hệ thống BCTC tương ứng với 1 chỉ mục. Như vậy, có tương ứng 75 chỉ mục được phân ra thành nhiều nhóm thông tin như sau:

- (1) CBTT 1: Thông tin về doanh nghiệp- 3 chỉ mục;
- (2) CBTT2: Thông tin về tiền- 5 chỉ mục;
- (3) CBTT3: Thông tin về đầu tư- 11 chỉ mục;
- (4) CBTT4: Thông tin về vốn/tài sản- 11 chỉ mục;
- (5) CBTT5: Thông tin về nợ/vay- 18 chỉ mục;
- (6) CBTT6: Thông tin về doanh thu- 12 chỉ mục;
- (7) CBTT7: Thông tin về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh- 15 chỉ mục.

BCTC sau khi thu thập được cho điểm bằng các áp dụng Phương pháp đo lường không trọng số, xác định Chỉ số Ij theo công thức đã nêu ở phần 2. Chín nhân tố độc lập được đo bằng thang Likert 5 điểm (1 = hoàn toàn không đồng ý ... 5 = hoàn toàn đồng ý); thang đo kế thừa nghiên cứu quốc tế và điều

chính qua phòng vấn để bảo đảm tính ngữ cảnh. Sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến để kiểm tra tuyến tính các mối quan hệ giữa một biến phụ thuộc duy nhất và một tập hợp các biến độc lập – Ismail (2002).

Mô hình hồi quy có dạng như sau:

$$CBTT = \alpha + \beta_1 QMO + \beta_2 TAC + \beta_3 TCD + \beta_4 THD + \beta_5 KKS + \beta_6 MPL + \beta_7 TKT + \beta_8 DTX + \beta_9 TQL + \varepsilon$$

Trong đó:

CBTT: Mức độ CBTT trên BCTC của các HTXNN trên địa bàn các tỉnh Tây Bắc

α : Hằng số (constant term)

β_i : Hệ số các biến giải thích

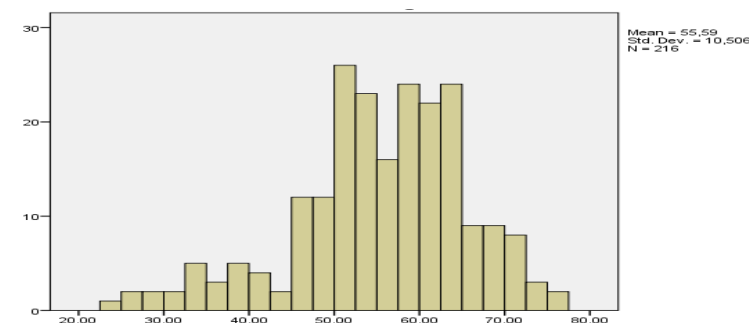
ε : Phần dư (Residual)

Các biến QMO, TAC, TCD, THD, KKS, MPL, TKT, DTX, TQL lần lượt là biến Quy mô, Tài chính, Tài sản cố định, Thời gian hoạt động, Kiểm tra kiểm soát, Môi trường pháp lý, Trình độ kế toán, Đặc thù THX và Trình độ nhà quản lý

Dữ liệu thu thập được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS, sử dụng để tính tỷ lệ phần trăm mô tả đặc điểm cơ bản của các thông tin được công bố, xác định được giá trị trung bình, độ lệch chuẩn của các thông tin trong nhóm thông tin được công bố. Kết quả tính điểm được trình bày dưới dạng bảng số liệu để minh họa các đặc điểm chính của mẫu nghiên cứu, tạo điều kiện cho việc so sánh trực quan và nhận biết các xu hướng cũng như các mức độ khác biệt. Kết quả phân tích theo các nhóm chỉ tiêu trình bày BCTC được cụ thể ở các phần viết dưới đây.

CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Kết quả thống kê mô tả cho 216 hợp tác xã nông nghiệp Tây Bắc cho thấy mức độ CBTT vẫn còn khiêm tốn và phân hóa mạnh giữa các nhóm chỉ mục. Chỉ số CBTT tổng hợp đạt trung bình 55,6% (trung vị 56,4%), dao động từ 23% tới 77% với độ lệch chuẩn 10,5. Phân phối biến có Skewness = -0,67 và Kurtosis = 0,51, hàm ý dữ liệu hơi lệch phải. Đa số HTX tập trung quanh mức trung bình, một số ít vươn lên mức minh bạch cao nhưng chưa xuất hiện “cực trị” tuyệt đối.



Phân tích theo nhóm chỉ mục cho thấy bức tranh không đồng đều. Thông tin doanh nghiệp và thông tin tài chính nền được công bố 100 % cho thấy sự phản ánh tính tuân thủ cao đối với yêu cầu tối thiểu của Thông tư 24/2017/TT-BTC. Nhóm vốn/tài sản xếp thứ hai, đạt 67,7%; các chỉ mục giá trị hàng tồn kho, tài sản cố định và giá trị hao mòn được trình bày khá đầy đủ ($\approx 85-95\%$), cho thấy ban quản lý nhận thức đây là thông tin cốt lõi bảo vệ quyền lợi vốn góp. Riêng “dự phòng tổn thất tài sản” chỉ đạt 2,8%, hàm ý HTX chưa chú trọng lập dự phòng rủi ro hoặc thiếu nguồn lũy kế.

Ngược lại, nhóm đầu tư chỉ đạt 29,9%. Các khoản đầu tư tài chính, tiền gửi có kỳ hạn, hoạt động tín dụng nội bộ hầu như không hiện hữu (\leq

8%). Điều này phù hợp thực tế HTXNN Tây Bắc quy mô vốn nhỏ, phụ thuộc góp vốn thành viên nên ít phát sinh nghiệp vụ đầu tư dài hạn; Với nợ/vay, mức CBTT trung bình 45,6% phản ánh tính không đồng nhất ở các khoản phải trả người bán, thuê và vay ngân hàng được trình bày trên 85% HTX, nhưng chỉ mục về quỹ dự phòng rủi ro tín dụng, lãi quá hạn khó thu đạt dưới 4%. Giải thích chuyên gia cho thấy đa số HTX vay ít, phải thế chấp mới vay nên khoản mục tín dụng nội bộ hoặc dự phòng rủi ro hầu như không phát sinh; tuy nhiên thiếu chú thích cụ thể làm giảm độ tin cậy.

Nhóm doanh thu đạt 44,3%: các chỉ mục doanh thu thuần, bán ra bên ngoài, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế được công bố > 90%, phản ánh mong muốn công bố kết quả tích cực. Ngược lại, giảm giá hàng bán, hàng trả lại (mức 0–1 %) không được công bố, có thể do ít phát sinh nhưng cũng có thể do e ngại tác động tâm lý thành viên và nhà đầu tư.

Cuối cùng, kết quả sản xuất kinh doanh có mức CBTT cao nhất ngoại trừ mục tín dụng nội bộ: chỉ số trung bình 62,9% với hai chỉ mục lợi nhuận trước và sau thuế đều đạt 100%. Việc trình bày chi tiết chi phí quản lý ($\approx 98\%$) cho thấy HTX bắt đầu quan tâm minh bạch hiệu quả điều hành; tuy nhiên doanh thu và chi phí tín dụng nội bộ < 31% nhấn mạnh một “khoảng mờ” khi HTX tham gia hoạt động tín dụng cho thành viên

Kết quả phân tích định lượng cho thấy:

Phân tích độ tin cậy và nhân tố khám phá được thực hiện theo quy trình hai bước: Trước tiên, chín thang đo gốc (QMO, TAC, TCD, THD, KKS, MPL, TKT, DTX, TQL) được kiểm định Cronbach's Alpha. Kết quả đều vượt ngưỡng 0,60 – bảo đảm độ tin cậy ($0,737 \leq \alpha \leq 0,854$); mọi biến quan sát có Corrected Item-Total Correlation > 0,30 được giữ lại. Riêng TQL1 không đạt yêu cầu ($r = 0,128$) nên bị loại, khiến α của thang đo TQL

tăng từ 0,681 lên 0,773. Như vậy, 42 biến quan sát còn lại đủ điều kiện đưa vào phân tích nhân tố khám phá (EFA).

EFA được thực hiện bốn vòng loại dần biến có tải nhân tố < 0,50. Ở mỗi vòng, chỉ số KMO luôn lớn hơn 0,90 và Bartlett's Test có Sig = 0,000 khẳng định dữ liệu thích hợp cho trích nhân tố. Vòng 1 giữ 33/42 biến (Eigenvalue ≥ 1 , tổng phương sai 63,59%; vòng 2 còn 27 biến (62,71%); vòng 3 loại thêm 02 biến; đến vòng 4, ma trận xoay ổn định với 25 biến và 6 nhân tố cuối cùng, giải thích 65,04% phương sai chung. Tất cả tải nhân tố đều > 0,50, không xuất hiện tải chéo cao.

Sáu nhân tố được đặt tên: F_DTX (đặc thù HTX), F_TAC (năng lực tài chính), F_KKS (kiểm tra–kiểm soát), F_TCD (tài sản cố định), F_TQL (trình độ quản lý) và F_MPL (môi trường pháp lý), phản ánh cấu trúc khái niệm rõ ràng, phù hợp lý thuyết. Kết quả khẳng định bộ thang đo đã tinh gọn nhưng vẫn bao quát, đủ độ tin cậy và giá trị cấu trúc để tiếp tục các bước phân tích tương quan và hồi quy.

Sau khi sàng lọc thang đo bằng Cronbach's Alpha, 42/43 biến quan sát đạt yêu cầu ($\alpha = 0,681–0,854$; Corrected Item–Total > 0,30). Phân tích EFA bốn vòng (KMO = 0,908–0,924; Bartlett's $p < 0,001$) loại dần các biến tải thấp, cuối cùng trích 25 biến thành 6 nhân tố (F_DTX, F_TAC, F_KKS, F_TCD, F_TQL, F_MPL) giải thích 65,0% phương sai. Ma trận tương quan Pearson (Bảng 1) cho thấy mọi nhân tố – trừ TQL – tương quan thuận chiều có ý nghĩa ($p < 0,01$) với mức độ CBTT; hệ số cao nhất thuộc KKS ($r = 0,600$).

Bảng 1: Ma trận tương quan

Correlations

| | Mức độ CBTT | Đặc thù HTX | Tài chính | Kiểm tra, kiểm soát |
|-------------------------------------|----------------|----------------|--------------|------------------------|
| Pearson Correlation | 1 | ,554** | ,518** | ,600** |
| Mức độ CBTT Sig. (2-tailed) | | ,000 | ,000 | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | ,554** | 1 | ,508** | ,538** |
| Đặc thù HTX Sig. (2-tailed) | ,000 | | ,000 | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | ,518** | ,508** | 1 | ,461** |
| Tài chính Sig. (2-tailed) | ,000 | ,000 | | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | ,600** | ,538** | ,461** | 1 |
| Kiểm tra, kiểm soát Sig. (2-tailed) | ,000 | ,000 | ,000 | |
| N | 216 | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | ,508** | ,575** | ,593** | ,569** |
| Tài sản cố định Sig. (2-tailed) | ,000 | ,000 | ,000 | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | -,056 | ,060 | -,092 | ,005 |
| Trình độ quản lý Sig. (2-tailed) | ,410 | ,377 | ,180 | ,945 |
| N | 216 | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | ,504** | ,419** | ,362** | ,488** |
| Môi trường pháp lý Sig. (2-tailed) | ,000 | ,000 | ,000 | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 | 216 |

| | Tài sản cố định | Trình độ quản lý | Môi trường pháp lý |
|-------------------------------------|--------------------|---------------------|-----------------------|
| Pearson Correlation | ,508 | -,056** | ,504** |
| Mức độ CBTT Sig. (2-tailed) | ,000 | ,410 | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | ,575** | ,060 | ,419** |
| Đặc thù HTX Sig. (2-tailed) | ,000 | ,377 | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | ,593** | -,092** | ,362 |
| Tài chính Sig. (2-tailed) | ,000 | ,180 | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | ,569** | ,005** | ,488** |
| Kiểm tra, kiểm soát Sig. (2-tailed) | ,000 | ,945 | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | 1** | -,076** | ,517** |
| Tài sản cố định Sig. (2-tailed) | | ,265 | ,000 |
| N | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | -,076 | 1 | -,011 |
| Trình độ quản lý Sig. (2-tailed) | ,265 | | ,874 |
| N | 216 | 216 | 216 |
| Pearson Correlation | ,517** | -,011** | 1** |
| Môi trường pháp lý Sig. (2-tailed) | ,000 | ,874 | |
| N | 216 | 216 | 216 |

Nguồn: Kết quả SPSS (2024)

Hồi quy đa biến (Bảng 2) khẳng định mô hình phù hợp ($R^2 = 0,501$; Adjusted $R^2 = 0,487$; $F = 35,009$; $p < 0,001$). Không phát hiện tự tương quan (Durbin–Watson = 1,805); các biến độc lập có $VIF \leq 2$ ngoại trừ TCD (2,174 – đa cộng tuyến nhẹ). Do TCD (Sig = 0,826) và TQL (Sig = 0,300) không có ý nghĩa, cả hai được loại khỏi mô hình cuối cùng:

Bảng 2. Kết quả hồi quy tuyến tính (N = 216)

| Biến độc lập | B (chưa chuẩn hóa) | Beta | Sig. | VIF |
|--------------|--------------------|-------|-------|-------|
| Hằng số | 1,063 | — | 0,000 | — |
| KKS | 0,268 | 0,301 | 0,000 | 1,759 |
| TAC | 0,189 | 0,201 | 0,002 | 1,688 |
| DTX | 0,174 | 0,218 | 0,001 | 1,779 |
| MPL | 0,142 | 0,200 | 0,001 | 1,492 |

Nguồn: Kết quả SPSS (2024)

Phương trình ước lượng rút gọn:

$CBTT=1,063+0,268\ KKS+0,189\ TAC+0,174\ DTX+0,142\ MPL+ \varepsilon$

Mô hình chỉ ra bốn nhân tố có tác động cùng chiều và có ý nghĩa thống kê ở mức 1–5 % tới mức độ CBTT gồm đặc thù HTX ($\beta = 0,174$), yếu tố tài chính ($\beta = 0,189$), kiểm tra kiểm soát ($\beta = 0,268$) và môi trường pháp lý ($\beta = 0,142$). Biến đặc thù HTX phản ánh cường độ bản sắc sở hữu, mục tiêu kinh tế xã hội và cơ chế quản trị dân chủ; hệ số dương của biến này xác nhận khi đặc trưng hợp tác nổi bật hơn, nhu cầu giải trình nội bộ tăng cao, kéo theo công bố rộng hơn. Nhóm yếu tố tài chính là sự kết hợp khả năng sinh lời, thanh khoản và đòn bẩy mang hàm ý thực dụng HTX có kết quả kinh doanh tốt hoặc đang chịu sức ép tín dụng sẽ chủ động công bố nhằm phát tín hiệu tích cực, giảm chi phí vốn. Kiểm tra kiểm soát là nhân tố mạnh nhất thể hiện tần suất và độ sâu giám sát của cơ quan thuế, bảo hiểm xã hội, thống kê và thanh tra càng cao, chi phí tiềm ẩn khi vi phạm càng lớn và động lực minh bạch tăng tương ứng. Môi trường pháp lý, đo lường bởi tính cập nhật, rõ ràng và hiệu lực chế tài của Luật HTX và các thông tư kế toán, cũng góp phần đáng kể khi giúp chuẩn hóa biểu mẫu, nâng cao khả năng áp

dụng bằng cách hướng dẫn cụ thể và đặt khung phạt nghiêm minh. Ngược lại, quy mô, thời gian hoạt động, tài sản cố định và trình độ quản lý không còn ý nghĩa thống kê. Quy mô không có ý nghĩa vì giá trị tài sản chưa đánh giá lại, doanh thu biến động mùa vụ và khung báo cáo bắt buộc đồng nhất giữa các loại HTX. Thời gian hoạt động mất vai trò do nhiều HTX mới thành lập lại tiếp cận công nghệ tốt hơn, trong khi HTX lâu năm vận hành nhỏ lẻ. Tài sản cố định và trình độ kế toán giám đốc không tác động vì đa số HTX thuê ngoài dịch vụ kế toán và giá trị TSCĐ ghi sổ không phản ánh sức mạnh kinh tế thực.

Kiểm định ANOVA một nhân tố cho thấy quy mô ($\text{Sig} = 0,090$) và tuổi đời HTX ($\text{Sig} = 0,260$) không làm thay đổi mức CBTT, hàm ý rằng minh bạch phụ thuộc chất lượng quản trị và áp lực giám sát hơn là kích thước hay thâm niên. Như vậy, để nâng CBTT cần ưu tiên củng cố cơ chế kiểm tra-kiểm soát, hỗ trợ tài chính và hoàn thiện khung pháp lý thích ứng đặc thù HTX, song song bồi dưỡng quản trị – thay vì chỉ khuyến khích mở rộng quy mô hoặc kéo dài thời gian hoạt động.

Như vậy, mức độ CBTT của HTXNN Tây Bắc không phụ thuộc quy mô vốn hoặc tuổi đời mà quyết định bởi cơ chế giám sát, năng lực tài chính, đặc điểm mô hình hợp tác và tính ràng buộc pháp lý. Kết quả củng cố lập luận quản trị: muốn nâng minh bạch cần tăng cường kiểm tra độc lập, cải thiện sức khỏe tài chính, hoàn thiện khung pháp lý phù hợp đặc thù HTXNN và hỗ trợ chuyển giao mô hình quản trị, hơn là chỉ mở rộng quy mô hoặc thâm niên hoạt động.

CHƯƠNG 5.

THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU, CÁC GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

5.1. Đánh giá mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các Hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc

Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 216 hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN) ở bốn tỉnh Tây Bắc, sử dụng bộ 75 chỉ mục để lượng hóa mức độ công bố thông tin (CBTT) trên báo cáo tài chính (BCTC). Kết quả cho thấy tỷ lệ CBTT bình quân chỉ đạt 55,58 %, phản ánh việc các HTX mới đáp ứng trên phân nửa yêu cầu minh bạch. Hai nhóm thông tin “thông tin chung về doanh nghiệp” và “tiền” được công bố đầy đủ 100 %, song chúng chỉ chiếm 8/75 chỉ mục nên không kéo mặt bằng chung lên cao. Ngược lại, nhóm “đầu tư” (11 chỉ mục) chỉ đạt 29,87 %, còn nhiều mục về vay, dự phòng và rủi ro cũng dưới 50 %. Sự phân tán rất lớn thể hiện qua việc 38 chỉ mục có tỷ lệ CBTT > 60 % (đa phần là nội dung bắt buộc về vốn/tài sản và kết quả kinh doanh), song 33 chỉ mục dưới 40 %, trong đó 18 chỉ mục dưới 10 % và ba chỉ mục không hề được công bố. Điều này cho thấy nhiều HTXNN, đặc biệt là đơn vị quy mô nhỏ, chưa nhận thức hoặc chưa có điều kiện thực hiện công bố chi tiết những phần thông tin phức tạp, đòi hỏi trình độ kế toán cao và thường chỉ phát sinh ở HTX lớn.

Để lý giải mức độ CBTT, tác giả xây dựng mô hình hồi quy OLS với chín nhóm nhân tố tiềm năng: Quy mô (QMO), đặc thù HTX (DTX), tài sản cố định (TCD), yếu tố tài chính (TAC), cơ chế kiểm tra–kiểm soát (KKS), trình độ kế toán (TKT), thời gian hoạt động (THD), trình độ quản lý (TQL) và môi trường pháp lý (MPL). Kết quả định lượng cho thấy bốn biến DTX, TAC, KKS và MPL có ý nghĩa thống kê, đồng thời giải thích 48,7 % biến thiên CBTT (R^2 hiệu chỉnh = 0,487). Cụ thể, biến DTX có hệ số 0,174, khẳng định các HTX có cơ cấu thành viên rõ ràng, mục tiêu xã hội nổi bật và tinh thần hợp tác mạnh mẽ sẽ chú trọng minh bạch để duy trì niềm tin cộng đồng. Điều

kiện tài chính (TAC) với hệ số 0,189 phản ánh xu hướng HTX có lợi nhuận, khả năng thanh khoản tốt hoặc sử dụng đòn bẩy tài chính cao thường công khai thông tin chi tiết nhằm đáp ứng yêu cầu của tổ chức tín dụng và gửi “tín hiệu tốt” tới nhà đầu tư. Nhân tố kiểm tra–kiểm soát (KKS) đạt hệ số 0,268 – lớn nhất trong mô hình – cho thấy sự hiện diện thường xuyên của thuế, bảo hiểm, thanh tra và thống kê buộc HTX tuân thủ chế độ kế toán, qua đó nâng CBTT. Cuối cùng, môi trường pháp lý (MPL) với hệ số 0,142 khẳng định văn bản hướng dẫn rõ ràng, chế tài nghiêm minh giúp HTXNN công bố đầy đủ và đúng hạn hơn. Năm biến Tài sản cố định, thời gian hoạt động, trình độ kế toán, trình độ quản lý và Quy mô bị loại vì không đạt ý nghĩa thống kê; phỏng vấn sâu cho thấy TCD chủ yếu là tài sản đã khấu hao, giá trị sổ sách thấp; giám đốc HTX thường ủy quyền kế toán nên trình độ quản lý không tạo khác biệt; còn quy mô sổ sách thiếu tin cậy do tài sản chưa định giá lại và doanh thu biến động mùa vụ.

5.2. Đề xuất giải pháp nâng cao mức độ công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các hợp tác xã nông nghiệp ở các tỉnh Tây Bắc

Nhằm thu hẹp chênh lệch minh bạch thông tin giữa các HTXNN Tây Bắc với chuẩn mực quản trị tài chính hiện đại, các khuyến nghị được kiến tạo trên ba trụ cột gắn kết. Ba trụ cột này không tách rời mà tương tác theo mô hình vòng lặp.

Tầng thứ nhất là nội tại hợp tác xã từ góc độ lý thuyết tín hiệu và đại diện, minh bạch là công cụ giảm bất cân xứng thông tin, hạ chi phí vốn và bảo vệ ban quản trị trước rủi ro pháp lý. Vì vậy, mỗi HTX cần tái cấu trúc toàn bộ quy trình kế toán kiểm soát nội bộ. Quy trình mới bắt đầu bằng việc số hóa chứng từ ngay tại khâu thu hoạch, mua vật tư và chi phí dịch vụ; dữ liệu được cập nhật tức thời vào phần mềm tương thích Thông tư 24/2017/TT-BTC, tích hợp sẵn 75 chỉ mục công bố. Hàng tháng, kế toán tự động đóng sổ, sinh báo cáo quản trị dòng tiền và phân tích lợi nhuận; ban kiểm soát nội bộ kiểm tra chéo bằng công cụ so khớp nhật ký với sổ cái; giám đốc và chủ tịch hội đồng

quản trị phê duyệt sau khi trình thành viên góp vốn nêu ý kiến. Cuối mỗi quý, HTX công khai bản tóm tắt tài chính trên bảng tin, website hoặc nhóm mạng xã hội của thành viên, từ đó tạo vòng phản hồi sớm. Kết thúc năm tài chính, HTX gửi số liệu thô cho kiểm toán độc lập; báo cáo sau kiểm toán nộp cơ quan thuế và đăng tải công khai. Động lực để HTX chấp nhận chi phí thiết lập hệ thống là ba lợi ích: thứ nhất, lãi suất vay giảm nhờ điểm tín dụng mềm do ngân hàng đánh giá; thứ hai, quản trị nội bộ cải thiện vì thành viên theo dõi hiệu quả vốn góp; và thứ ba, rủi ro bị xử phạt hoặc truy thu giảm mạnh do chứng từ, dữ liệu và quy trình đều tuân chuẩn.

Trụ cột thứ hai là khuôn khổ pháp lý, được thiết kế dẫn dắt quá trình chuyển đổi. Bộ Tài chính cần sửa Thông tư 24 theo kiến trúc ba tầng. Tầng tối thiểu giữ các chỉ tiêu pháp lý cốt lõi về bảng cân đối, kết quả kinh doanh và thuyết minh ngắn gọn. Tầng khuyến khích bổ sung lưu chuyển tiền tệ, phân tích cấu trúc nợ, dự phòng rủi ro và dòng tiền dự kiến nhằm giúp ngân hàng và nhà đầu tư đánh giá sức khỏe thanh khoản. Tầng nâng cao yêu cầu báo cáo ESG rút gọn cùng phân tích danh mục đầu tư và rủi ro giá nông sản, phù hợp HTX liên kết chuỗi giá trị quốc tế. Gắn với ba tầng là gói khuyến khích chế tài: HTX đạt tầng khuyến khích được ưu tiên vốn từ Quỹ Hỗ trợ phát triển HTX; HTX duy trì tầng tối thiểu nhưng kê khai muộn, sai lệch quá ngưỡng phải truy thu và công bố vi phạm; HTX tự nguyện tầng nâng cao được tiếp cận chương trình xúc tiến xuất khẩu, tín dụng xanh và lợi thế trong đấu thầu cung ứng nông sản cho trường học, bếp ăn tập thể.

Trụ cột thứ ba hướng tới hiện đại hóa giám sát. Cơ quan thuế, bảo hiểm xã hội, thống kê xây dựng nền tảng dữ liệu tích hợp lưu trữ BCTC điện tử chuẩn, hóa đơn điện tử, sao kê ngân hàng và dữ liệu lao động. Thuật toán học máy đánh giá rủi ro theo mô hình scoring, chỉ điều động thanh tra chuyên sâu khi điểm rủi ro vượt ngưỡng, nhờ đó giảm 70 % số cuộc kiểm tra nhưng tăng tỷ lệ phát hiện sai phạm. Bảo hiểm xã hội đối chiếu quỹ lương khai báo với số liệu thu nhập trên BCTC; thống kê công bố bộ chỉ số ngành HTX (doanh thu

bình quân, năng suất lao động, giá trị gia tăng) theo quý, tạo chuẩn tham chiếu để địa phương minh bạch. Việc áp dụng giám sát dựa trên rủi ro vừa tiết kiệm ngân sách vừa tăng chi phí kỳ vọng đối với hành vi che giấu, khiến ban quản trị HTX lựa chọn công bố sớm hơn bị phạt muộn.

Nghiên cứu vẫn có giới hạn khi chỉ bao quát bốn trong sáu tỉnh Tây Bắc và tập trung duy nhất vào HTXNN; chỉ số CBTT mới dừng ở đo lường, chưa lượng hóa chất lượng, tính kịp thời và khả dụng của thông tin. Từ đó, hướng tiếp theo cần mở rộng địa bàn, phân loại HTX, xây dựng thang đo chất lượng, kiểm định nhân quả khi triển khai chính sách mới và so sánh kinh nghiệm quốc tế.

Tóm lại, mức CBTT của HTXNN Tây Bắc đã nhích lên 55,58 %, song khoảng trống giữa nhóm chỉ mục bắt buộc và thông tin giá trị cao vẫn rộng; bốn nhân tố đặc thù HTX, tài chính, kiểm tra kiểm soát và môi trường pháp lý giải thích gần một nửa biến thiên CBTT, trong đó kiểm tra kiểm soát là đòn bẩy mạnh nhất. Kết quả khẳng định nhu cầu thể chế hóa minh bạch thông qua kết hợp cường chế tuân thủ, hỗ trợ kỹ thuật chuyển đổi số và chuyên nghiệp hóa quản trị nội bộ. Nếu triển khai đồng bộ, các giải pháp sẽ thu hẹp bất cân xứng thông tin, giảm chi phí vốn và nâng cao tính bền vững của khu vực kinh tế hợp tác ở vùng núi Tây Bắc một khu vực đang cần vốn, công nghệ và niềm tin để phát triển dài hạn.